

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		63,332,290,534	177,025,900,271
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5,179,820,702	37,648,048,530
111	1. Tiền		5,179,820,702	37,648,048,530
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26,692,101,097	47,255,127,391
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	26,629,033,713	46,919,396,389
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	227,616,000	227,616,000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	998,345,006	1,271,008,624
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.162,893,622)	(1.162,893,622)
140	IV. Hàng tồn kho	09	26,314,513,929	86,588,593,726
141	1. Hàng tồn kho		39,375,050,020	91,545,476,548
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13,060,536,091)	(4,956,882,822)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,145,854,806	5,534,130,624
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	366,964,982	387,207,234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,778,580,698	4,146,614,264
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,000,309,126	1,000,309,126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		123,475,975,451	129,137,298,181
220	II. Tài sản cố định		40,997,042,737	46,159,244,442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	40,981,278,861	46,139,730,563
222	- Nguyên giá		168,954,667,096	168,787,312,096
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127,973,388,235)	(122,647,581,533)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15,763,876	19,513,879
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19,236,124)	(15,486,121)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		240,000,000	240,000,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		240,000,000	240,000,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82,030,030,508	82,030,030,508
251	1. Đầu tư vào công ty con		18,790,229,108	18,790,229,108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,713,105,597	1,713,105,597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,526,695,803	61,526,695,803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		208,902,206	708,023,231
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	208,902,206	708,023,231
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		186,808,265,985	306,163,198,452



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		94,725,850,486	192,167,535,535
310	I. Nợ ngắn hạn		94,619,769,209	191,849,454,258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6,086,185,363	21,542,892,535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	71,732,900	287,422,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	710,784,096	73,724,883
314	4. Phải trả người lao động		975,010,267	1,547,859,970
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	97,130,190	59,378,753
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	12,436,504,030	12,177,688,950
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	74,242,422,363	156,160,487,167
330	II. Nợ dài hạn		106,081,277	318,081,277
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	106,081,277	318,081,277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		92,082,415,499	113,995,662,917
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	92,082,415,499	113,995,662,917
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225,000,000,000	225,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(132,917,584,501)	(111,004,337,083)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(111,004,337,083)	(87,226,124,254)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(21,913,247,418)	(23,778,212,829)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		186,808,265,985	306,163,198,452

Nguyễn Ngọc Thăng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2020

TÊN ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CHẾ BIẾN XNK - NSTP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 647, Khu phố 2, Phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 Năm nay	Quý 03 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		82,435,023,958	80,444,804,741	423,020,324,606	329,896,137,190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		379,990,316	454,310,770	379,990,316	3,649,897,245
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		82,055,033,642	79,990,493,971	422,640,334,290	326,246,239,945
4. Giá vốn hàng bán	11		83,593,607,505	93,795,015,334	442,086,192,301	353,431,762,480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1,538,573,863)	(13,804,521,363)	(19,445,858,011)	(27,185,522,535)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		406,880,129	25,263,080,807	17,715,868,590	27,694,032,606
7. Chi phí tài chính	22		1,226,857,484	2,723,524,601	6,787,701,917	127,462,898
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,208,323,062	2,538,651,385	6,241,823,892	6,274,175,598
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		629,883,367	968,117,647	2,179,751,962	3,045,333,765
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,821,946,187	3,650,272,125	9,238,088,083	10,066,719,415
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,810,380,772)	4,116,645,071	(19,935,531,383)	(12,731,006,007)
12. Thu nhập khác	31		230,588,664	719,481,693	549,723,358	1,333,894,428
13. Chi phí khác	32		795,355,351	608,917,061	2,527,439,393	1,840,756,520
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(564,766,687)	110,564,632	(1,977,716,035)	(506,862,092)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(6,375,147,459)	4,227,209,703	(21,913,247,418)	(13,237,868,099)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(6,375,147,459)	4,227,209,703	(21,913,247,418)	(13,237,868,099)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ngọc Thảng

Lê Kim Thảo

Cao Minh Chuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2020	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		440,583,621,421	318,229,662,365
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(172,608,607,968)	(194,042,793,101)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,801,242,731)	(11,860,379,408)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,495,971,795)	(5,522,749,020)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		119,830,627,276	222,114,994,713
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(123,519,684,734)	(208,041,576,256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		248,988,741,469	120,877,159,293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,702,990,188	27,216,652,381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,702,990,188	29,216,652,381
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		53,893,831,922	157,342,589,069
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(351,053,791,407)	(295,457,235,646)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(297,159,959,485)	(138,114,646,577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(32,468,227,828)	11,979,165,097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,648,048,530	16,400,111,262
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		5,179,820,702	28,379,276,359

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Giám đốc

Cao Minh Chuyên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 225,000,000,000 VND; tương đương 22,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10,649,985	10,566,786
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,169,170,717	37,637,481,744
	<u><u>5,179,820,702</u></u>	<u><u>37,648,048,530</u></u>

100
ÔN
Ớ P
XUẤT
ÁN T
NG
A T

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	30/09/2020		01/07/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	18,790,229,108	-	18,790,229,108	-
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai ⁽¹⁾	18,790,229,108	-	18,790,229,108	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1,713,105,597	-	1,713,105,597	-
- Công ty Cổ phần Thăm định giá Đồng Nai ⁽²⁾	1,713,105,597	-	1,713,105,597	-
Đầu tư vào đơn vị khác	61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức ⁽²⁾	61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
	82,030,030,508	-	82,030,030,508	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.50%	51.50%	SX, KD, XNK dược phẩm

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35.00%	35.00%	Dịch vụ thẩm định giá

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 35.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12.00%	12.00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Michael Waring Trading PTY LTD	12,277,770,813	-	21,158,999,949	-
Sucafina SA	-	-	7,711,239,320	-
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	-	-	5,539,182,184	-
Tổng Công ty Tín Nghĩa	9,679,578,639	-	-	-
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	4,123,720,562	-	-	-
Công ty TNHH Neumann Gruppe	258,124,199	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	289,839,500	(116,521,500)	12,509,974,936	(116,521,500)
	26,629,033,713	(116,521,500)	46,919,396,389	(116,521,500)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cofco Resources		-		-
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49,616,000	(49,616,000)	49,616,000	(49,616,000)
Công ty TNHH Thâm Định Giá Đất Việt	30,000,000			
Trả trước cho người bán khác	25,000,000	-	55,000,000	-
	227,616,000	(172,616,000)	227,616,000	(172,616,000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	119,588,884	-	77,443,722	-
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình tiền ứng vốn	-	-	-	-
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	-	-	304,896,780	-
Phải thu tiền điều kiện phẩm chất	873,756,122	(873,756,122)	873,756,122	(873,756,122)
Phải thu khác	-	-	9,912,000	-
	998,345,006	(873,756,122)	1,271,008,624	(873,756,122)

8 . NỢ XẤU

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
- Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	-	123,000,000	-
- Công ty Huỳnh Gia Tiên Phát	116,521,500	-	116,521,500	-
- Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49,616,000	-	49,616,000	-
	1,162,893,622	-	1,162,893,622	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,505,007	-	6,851,834,130	-
Công cụ, dụng cụ	920,116,114	-	802,387,510	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,894,931,438	-	6,960,685,138	-
Thành phẩm	31,076,085,632	(13,060,536,091)	45,895,567,918	(4,956,882,822)
Hàng hoá	4,482,411,829	-	31,035,001,852	-
	39,375,050,020	(13,060,536,091)	91,545,476,548	(4,956,882,822)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	110,048,339,410	53,076,010,204	4,660,190,655	1,170,126,827	168,954,667,096
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	110,048,339,410	53,076,010,204	4,660,190,655	1,170,126,827	168,954,667,096
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	85,067,424,723	35,939,899,225	4,054,075,266	1,143,249,744	126,204,648,958
- Khấu hao trong năm	1,061,022,828	631,181,403	75,288,171	1,246,875	1,768,739,277
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	86,128,447,551	36,571,080,628	4,129,363,437	1,144,496,619	127,973,388,235
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	24,980,914,687	17,136,110,979	606,115,389	26,877,083	42,750,018,138
Tại ngày cuối kỳ	23,919,891,859	16,504,929,576	530,827,218	25,630,208	40,981,278,861

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2020 lần lượt là 35.000.000 VND và 19.236.124 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 1.250.001 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	366,964,982	387,207,234
	366,964,982	387,207,234
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	208,902,206	708,023,231
	208,902,206	708,023,231

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
HTX Cà phê Thủy Tiến	-	-	10,527,329,200	10,527,329,200
Công ty TNHH Phúc Sương	1,193,130,000	1,193,130,000	3,589,560,000	3,589,560,000
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	671,833,200	671,833,200	3,437,842,100	3,437,842,100
Công ty TNHH TM Bá Thành	3,633,726,000	3,633,726,000	1,996,685,400	1,996,685,400
Phải trả các đối tượng khác	587,496,163	587,496,163	1,991,475,835	1,991,475,835
	6,086,185,363	6,086,185,363	21,542,892,535	21,542,892,535

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nhà Bè	-	286,800,000
Các đối tượng khác	71,732,900	622,000
	71,732,900	287,422,000

6812
CÔNG TY
IÂN
NHẬP KH
ỨC PHÁ
VAI
ĐỒNG

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	87,761,391	-	87,761,391	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	-	-	-	-	-	87,761,391	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2,779,493	12,244,996	-	10,383,741	-	-	1,000,309,126	-	-	-	4,640,748
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	470,762,232	235,381,116	-	-	-	-	-	-	-	-	706,143,348
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1,000,309,126		473,541,725		98,145,132		1,000,309,126		710,784,096			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Chi phí hoa hồng, môi giới	-	-	18,378,753	-
Chi phí phải trả khác	97,130,190	-	41,000,000	-
	97,130,190		59,378,753	



17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá	2,081,525,643	2,209,979,279
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	208,000,000
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	5,165,754,953	5,218,254,953
Phải trả lãi vay	5,073,239,110	4,535,454,718
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,984,324	6,000,000
	<u><u>12,436,504,030</u></u>	<u><u>12,177,688,950</u></u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

18 . VAY

	01/07/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	81,446,149,318	81,446,149,318	67,720,533,310	75,242,260,265	73,924,422,363	73,924,422,363
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	49,722,884,260	49,722,884,260	27,309,830,760	43,737,586,450	33,295,128,570	33,295,128,570
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	21,183,550,840	21,183,550,840	40,410,702,550	31,504,673,815	30,089,579,575	30,089,579,575
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽³⁾	10,539,714,218	10,539,714,218			10,539,714,218	10,539,714,218
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	424,000,000	424,000,000	-	106,000,000	318,000,000	318,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	424,000,000	424,000,000		106,000,000	318,000,000	318,000,000
	81,870,149,318	81,870,149,318	67,720,533,310	75,348,260,265	74,242,422,363	74,242,422,363
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	106,081,277	106,081,277	-		106,081,277	106,081,277
	106,081,277	106,081,277	-	-	106,081,277	106,081,277

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/20010/HDHM ngày 07/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Thẻ chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - Thẻ chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
 - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HĐBL ngày 15/01/2018;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 33.295.128.570 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202000287 ngày 06/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 06/03/2020;
- + Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với VND hoặc 3.5%/năm đối với USD;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 30.089.579.575 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.539.714.218 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng vay số 228/2016-HĐTDDH/NHCT946-DONAFOODS ngày 15/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc, thiết bị tại Nhà máy điều Long Khánh tại Huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 424.081.277 VND.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/09/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín nghĩa (*)	10,539,714,218	5,073,239,110	10,539,714,218	4,491,758,693
	<u>10,539,714,218</u>	<u>5,073,239,110</u>	<u>10,539,714,218</u>	<u>4,491,758,693</u>

Ghi chú:

(*) Công ty mẹ

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	225,000,000,000	(87,226,124,254)	137,773,875,746
Lãi trong kỳ trước	-	(23,778,212,829)	(23,778,212,829)
Số dư cuối kỳ trước	<u>225,000,000,000</u>	<u>(111,004,337,083)</u>	<u>113,995,662,917</u>
Số dư đầu kỳ này	225,000,000,000	(111,004,337,083)	113,995,662,917
Lỗ trong kỳ này	-	(21,913,247,418)	(21,913,247,418)
Số dư cuối kỳ này	<u>225,000,000,000</u>	<u>(132,917,584,501)</u>	<u>92,082,415,499</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54.00	121,500,000,000	54.00	121,500,000,000
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39.84	89,643,000,000	39.84	89,643,000,000
- Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44	10,000,000,000	4.44	10,000,000,000
- Các cổ đông khác	1.71	3,857,000,000	1.71	3,857,000,000
	<u>100</u>	<u>225,000,000,000</u>	<u>100</u>	<u>225,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000

268/T
CÔNG TY
HẠN
TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM
ĐỒNG NAI
T. Đ. Đ. Đ.

d) **Cổ phiếu**

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,500,000	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

20 . **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	30/09/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	1,243.44	568,190.15

21 . **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	15,603,371,525	44,915,475,433
Doanh thu bán hàng hóa	63,556,696,935	30,804,814,527
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,274,955,498	4,724,514,781
	82,435,023,958	80,444,804,741

22 . **CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	18,810,322
Hàng bán bị trả lại	376,693,000	432,182,248
Giảm giá hàng bán	3,297,316	3,318,200
	379,990,316	454,310,770

23 . **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18,166,099,142	57,052,316,957
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64,006,935,816	33,764,276,232
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,420,572,547	2,978,422,145
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-	-
	83,593,607,505	93,795,015,334

24 . **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	128,422,505	19,071,723

Cổ tức, lợi nhuận được chia	254,695,000	25,104,600,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23,762,624	139,409,084
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	406,880,129	25,263,080,807
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,208,323,062	2,538,651,385
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18,534,422	184,873,216
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	-	-
	1,226,857,484	2,723,524,601
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,940,098	30,843,991
Chi phí nhân công	-	47,665,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,700,001	7,788,891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	593,123,534	844,221,230
Chi phí khác bằng tiền	24,119,734	37,598,535
	629,883,367	968,117,647
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,453,298	24,658,996
Chi phí nhân công	1,265,589,322	1,821,424,837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225,301,545	232,013,498
Thuế, phí, và lệ phí	235,381,116	237,170,229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,262,260	154,097,432
Chi phí khác bằng tiền	1,013,958,646	1,180,907,133
	2,821,946,187	3,650,272,125
28 . THU NHẬP KHÁC		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC		
Thu nhập khác	230,588,664	719,481,693
	230,588,664	719,481,693

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	7,100,000
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	762,128,476	575,755,433
Chi phí thuê mặt bằng	32,400,000	32,400,000
Chi phí khác	826,875	(6,338,372)
	795,355,351	608,917,061

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6,375,147,459)	4,227,209,703
Các khoản điều chỉnh tăng	794,528,476	707,182,717
- Chi phí không hợp lệ	794,528,476	707,182,717
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
Các khoản điều chỉnh giảm	(254,695,000)	(25,104,600,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(254,695,000)	(25,104,600,000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	
- Điều chỉnh tiền phạt chậm nộp thuế theo Quyết định số 2400/QĐ-CT ngày 21/08/2017	-	
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5,835,313,983)	(20,170,207,580)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1,000,309,126)	(1,000,309,126)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1,000,309,126)	(1,000,309,126)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6,375,147,459)	4,227,209,703
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6,375,147,459)	4,227,209,703
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(283)	188
---------------------------------	--------------	------------

32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6,375,147,459)	4,227,209,703
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6,375,147,459)	4,227,209,703
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(283)	188

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,321,035,638	57,587,693,576
Chi phí nhân công	4,140,077,707	5,372,831,598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,769,989,278	1,805,962,280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,460,849,646	2,223,333,189
Chi phí khác bằng tiền	1,187,951,454	1,067,811,148
	18,879,903,723	68,057,631,791

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,179,820,702	-	37,648,048,530	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27,627,378,719	(990,277,622)	48,190,405,013	(990,277,622)
	32,807,199,421	(990,277,622)	85,838,453,543	(990,277,622)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			74,348,503,640	156,478,568,444
Phải trả người bán, phải trả khác			18,522,689,393	33,720,581,485

Chi phí phải trả	97,130,190	59,378,753
	92,968,323,223	190,258,528,682

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/09/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,179,820,702	-	-	5,179,820,702
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26,637,101,097	-	-	26,637,101,097
	31,816,921,799	-	-	31,816,921,799
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,648,048,530	-	-	37,648,048,530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47,200,127,391	-	-	47,200,127,391
	84,848,175,921	-	-	84,848,175,921

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2020				
Vay và nợ	74,242,422,363	106,081,277	-	74,348,503,640
Phải trả người bán, phải trả khác	18,522,689,393	-	-	18,522,689,393
Chi phí phải trả	97,130,190	-	-	97,130,190
	92,862,241,946	106,081,277	-	92,968,323,223
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	156,160,487,167	318,081,277	-	156,478,568,444
Phải trả người bán, phải trả khác	33,720,581,485	-	-	33,720,581,485
Chi phí phải trả	59,378,753	-	-	59,378,753
	189,940,447,405	318,081,277	-	190,258,528,682

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	67,720,533,310	79,765,972,809
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	75,348,260,265	87,733,481,232

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong :



	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
		01/07/2020 đến 30/09/2020	01/07/2019 đến 30/09/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ, khác...		57,413,294,704	4,024,723,952
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	53,933,138,468	61,045,454
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	3,472,042,600	3,937,169,000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		6,927,273
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng Công ty mẹ	3,750,000	
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hoá lỏng Tín Ng	Cùng Công ty mẹ		352,727
Công ty Cổ phần S.Cafe	Cùng Công ty mẹ		17,047,680
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đô	Cùng Công ty mẹ	4,363,636	2,181,818
Mua hàng hóa, dịch vụ		7,434,655,350	17,311,993,418
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	160,000,000	232,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	347,481,896	440,908,966
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	27,399,199	41,249,890
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp	Cùng Công ty mẹ		4,090,909
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	6,887,085,800	16,549,479,600
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	12,688,455	44,264,053
Chi phí lãi vay		239,092,695	293,764,461
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	239,092,695	293,764,461
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		13,803,299,201	491,442,999
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	9,679,578,639	176,199,999
Công ty CP Vận Tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	4,123,720,562	292,275,000
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		22,968,000
Phải trả người bán ngắn hạn		826,553,970	3,657,735,884
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	52,800,000	79,200,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	88,624,800	114,771,244
Công Ty CP Cafe Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	671,833,200	3,437,842,100
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ		10,500,000
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	13,295,970	15,422,540
Phải trả khác		7,154,764,753	6,701,737,972
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	5,073,239,110	4,491,758,693
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	2,081,525,643	2,209,979,279

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	411,165,000	733,415,000

51 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.



Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2020